

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN CV**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2026/CBTT-CVS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV

- Mã thành viên: 123
- Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà IMV, 87 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ: (84-28) 7303 8008 Fax: (84-28) 5414 1535
- E-mail: online@cvs.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2025 của Công ty Cổ phần Chứng Khoán CV.
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý IV/2025 so với Quý IV/2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2026 tại đường dẫn <https://cvs.vn/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2025.
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý IV/2025 so với Quý IV/2024.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



Nguyễn Lê Thúy

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2025

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		292.381.859.408	312.910.431.744
I. Tài sản tài chính	110		291.582.006.424	311.115.245.050
1. Tiền và các khoản tương tiền	111	5	15.752.160.401	51.002.124.166
1.1. Tiền	111.1		5.752.160.401	4.002.124.166
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		10.000.000.000	47.000.000.000
2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7	230.001.000.000	254.000.000.000
3. Các khoản cho vay	114	8	39.092.310.658	2.628.179.217
4. Các khoản phải thu	117	9	6.630.028.100	3.473.747.944
4.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
4.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		6.630.028.100	3.473.747.944
4.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		125.717.551	-
4.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		6.504.310.549	3.473.747.944
5. Trả trước cho người bán	118	9	-	-
6. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	9	106.445.545	11.193.723
7. Các khoản phải thu khác	122		61.720	-
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		799.852.984	1.795.186.694
1. Tạm ứng	131		-	600.000.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	799.852.984	1.195.186.694
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		24.803.471.150	26.921.277.713
I. Tài sản cố định	220		23.887.654.058	25.513.307.886
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	16.497.472.845	16.816.201.273
- Nguyên giá	222		25.752.156.900	22.948.029.700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(9.254.684.055)	(6.131.828.427)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	7.390.181.213	8.697.106.613
- Nguyên giá	228		12.949.312.000	12.949.312.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(5.559.130.787)	(4.252.205.387)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
II. Tài sản dài hạn khác	250		915.817.092	1.407.969.827
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	13	278.446.000	258.446.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	435.400.206	1.029.443.665
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	201.970.886	120.080.162
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		317.185.330.558	339.831.709.457

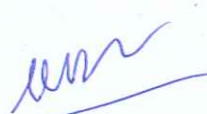
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		5.313.743.709	4.659.529.334
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		5.249.762.459	4.659.529.334
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15.1	196.835.259	45.401.928
2. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	15.2	-	721.998.000
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	1.329.376.646	444.029.853
6. Phải trả người lao động	323		636.779.496	477.879.895
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	15.3	3.080.378.688	2.967.319.658
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		6.392.370	2.900.000
II. Nợ phải trả dài hạn	340		63.981.250	-
1. Dự phòng phải trả dài hạn	354		63.981.250	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		311.871.586.849	335.172.180.123
I. Vốn chủ sở hữu	410		311.871.586.849	335.172.180.123
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17.1	456.750.000.000	456.750.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		456.750.000.000	456.750.000.000
a. Vốn pháp định	411.1a		456.750.000.000	456.750.000.000
b. Vốn bổ sung	411.1b		-	-
2. Lợi nhuận chưa phân phối	417	17.2	(144.878.413.151)	(121.577.819.877)
2.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(144.878.413.151)	(121.577.819.877)
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		317.185.330.558	339.831.709.457

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		900.000.000	900.000.000
2. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		45.675.000	45.675.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		273.276.990.000	71.507.130.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		268.871.390.000	69.010.450.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		353.600.000	-
c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		3.000.000	-
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		4.049.000.000	2.496.680.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		620.440.000	636.030.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		620.440.000	130.760.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	505.270.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			-
4. Tiền gửi của khách hàng	026	18.1	53.445.316.178	13.343.643.568
4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		25.616.179.058	6.026.053.878
4.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		27.829.137.120	7.317.589.690
4.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1			
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	18.2	25.616.179.058	6.026.053.878
5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		25.616.179.058	6.026.053.878
6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			-


HUỲNH THỊ KIỀU THƯƠNG
Phụ trách Kế toán


NGUYỄN LÊ THÚY
Tổng Giám đốc
TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	19.1	3.934.950.276	4.147.243.837	16.028.520.142	10.692.166.360
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	19.1	1.497.218.391	171.866.681	3.485.436.917	364.452.171
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	19.2	2.023.540.678	438.954.425	6.244.871.620	830.903.403
1.4. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	19.2	20.114.241	5.261.872	52.926.399	8.384.783
1.6. Thu nhập hoạt động khác	11	19.2	126.395	90.909	150.179	93.291
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		7.475.949.981	4.763.417.724	25.811.905.257	11.896.000.008
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		8.749.475.847	6.354.818.671	33.874.665.521	24.471.225.899
2.2. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.3. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		30.011.987	8.535.635	88.850.794	14.006.867
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40	20	8.779.487.834	6.363.354.306	33.963.516.315	24.485.232.766
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42		28.859.520	9.084.753	101.170.508	76.021.561
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		28.859.520	9.084.753	101.170.508	76.021.561
IV. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	21	3.637.548.727	2.244.677.680	15.156.578.134	14.974.453.935
V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)	70		(4.912.227.060)	(3.835.529.509)	(23.207.018.684)	(27.487.665.132)
VI. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
6.1. Thu nhập khác	71	-	-	2.500.000	-	18.097.385
6.2. Chi phí khác	72		1.074.590	18.339.566	93.574.590	18.339.566
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(1.074.590)	(15.839.566)	(93.574.590)	(242.181)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
VII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		(4.913.301.650)	(3.851.369.075)	(23.300.593.274)	(27.487.907.313)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(4.913.301.650)	(3.851.369.075)	(23.300.593.274)	(27.487.907.313)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-
VIII. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-	-	-
8.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-	-	-
8.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
IX. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(4.913.301.650)	(3.851.369.075)	(23.300.593.274)	(27.487.907.313)
X. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
10.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG	500		-	-	-	-
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		(108)	(103)	(510)	(736)
11.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-



[Signature]

HUỲNH THỊ KIỀU THƯƠNG
Phụ trách Kế toán

NGUYỄN LÊ THÚY
Tổng Giám đốc
TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(23.300.593.274)	(27.487.907.313)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		4.493.762.278	4.042.142.255
- Khấu hao TSCĐ	03		4.429.781.028	4.042.142.255
- Các khoản dự phòng	04		63.981.250	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(13.639.005.569)	(230.869.289.819)
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		23.999.000.000	(224.000.000.000)
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		(36.464.131.441)	(2.628.179.217)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(3.156.280.156)	(3.462.783.561)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(95.251.822)	(11.164.933)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(61.720)	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		518.109.276	(495.330.162)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		113.059.030	1.086.661.658
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		989.377.169	(503.624.780)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-	-
(-) Lãi vay đã trả	44		-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(721.998.000)	(1.171.777.838)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	(144.611.900)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		885.346.793	312.546.767
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		158.899.601	138.548.126
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		154.925.701	42.426.021
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(20.000.000)	(32.000.000)

<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	60	(32.445.836.565)	(254.315.054.877)
--	----	------------------	-------------------

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(2.804.127.200)	(3.480.176.000)
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(2.804.127.200)	(3.480.176.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	299.250.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.1. Tiền vay khác	73.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	299.250.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(35.249.963.765)	41.454.769.123
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		51.002.124.166	9.547.355.043
- Tiền	101.1		4.002.124.166	4.047.355.043
- Các khoản tương đương tiền	101.2		47.000.000.000	5.500.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		15.752.160.401	51.002.124.166
- Tiền	103.1		5.752.160.401	4.002.124.166
- Các khoản tương đương tiền	103.2		10.000.000.000	47.000.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2.870.660.888.560	346.777.398.550
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(3.338.288.841.460)	(479.830.699.480)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		520.596.933.949	147.856.944.027
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(12.817.034.105)	(1.551.664.453)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng, phí khác	11		(50.274.334)	(7.288.786)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		40.101.672.610	13.244.689.858
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		13.343.643.568	98.953.710
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		13.343.643.568	98.953.710
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	32		6.026.053.878	88.027.960
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		7.317.589.690	9.925.750
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	1.000.000
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	35		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		53.445.316.178	13.343.643.568
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		53.445.316.178	13.343.643.568
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	42		25.616.179.058	6.026.053.878
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		27.829.137.120	7.317.589.690
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	45		-	-


HUỲNH THỊ KIỀU THƯƠNG
Phụ trách Kế toán


NGUYỄN LÊ THÚY
Tổng Giám đốc

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ TĂNG/GIẢM				SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		Ngày 01/01/2024	Ngày 01/01/2025	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		157.500.000.000	456.750.000.000	299.250.000.000	-	-	-	456.750.000.000	456.750.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		157.500.000.000	456.750.000.000	299.250.000.000	-	-	-	456.750.000.000	456.750.000.000
2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(94.089.912.564)	(121.577.819.877)	-	(27.487.907.313)	-	(23.300.593.274)	(121.577.819.877)	(144.878.413.151)
Cộng		(94.089.912.564)	(121.577.819.877)	-	(27.487.907.313)	-	(23.300.593.274)	(121.577.819.877)	(144.878.413.151)
II. Thu nhập toàn diện khác		63.410.087.436	335.172.180.123	299.250.000.000	(27.487.907.313)	-	(23.300.593.274)	335.172.180.123	311.871.586.849
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán									
Cộng		-	-	-	-	-	-	-	-



HUỲNH THỊ KIỀU THƯƠNG
Phụ trách Kế toán

NGUYỄN LÊ THÙY
Tổng Giám đốc
TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV ("Công ty") hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 105/UBCK-GP cấp ngày 25/03/2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp; Giấy phép thành lập và hoạt động được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 26/GPĐC-UBCK ngày 05/06/2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0307929497 cấp lần đầu ngày 25/03/2009. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 29/05/2024. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà IMV, 87 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP.HCM

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2025 là: 456.750.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi sáu tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng).

Ngành nghề kinh doanh: tư vấn đầu tư chứng khoán, môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán.

Số lượng nhân viên của Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 26 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 26 người).

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty ban hành và được chỉnh sửa lần gần nhất là 23/06/2025.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng tài sản của Công ty là 317.185.330.558 đồng, vốn chủ sở hữu là 311.871.586.849 đồng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định nêu trên.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo thu nhập riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2014/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục số 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17/12/2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Nó là 1 công cụ phái sinh (Ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản theo các cơ sở khác nhau;
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua, không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Số chênh lệch do đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL" trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Chi phí mua tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm

tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- o Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- o Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng với các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thể hiện ở khoản mục "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo Kết quả hoạt động.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Điều 6, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí quản lý công ty chứng khoán".

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Máy móc thiết bị	05 – 08 năm
Thiết bị văn phòng	05 – 06 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính đến tám (08) năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Chi phí trả trước bao gồm chi trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí viễn thông, đường truyền;
- Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành và chi phí trả trước khác.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn và chi phí trích trước

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Doanh thu

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu, thu nhập được Công ty ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

Doanh thu lãi thu được từ hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.



Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc và thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động.

Doanh thu từ hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Khi có thể xác định được kết quả hoạt động một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm:

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên Báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 31/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 và Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17/12/2021 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	4.595.561	3.095.561
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	5.747.564.840	3.999.028.605
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	47.000.000.000
Tổng cộng	15.752.160.401	51.002.124.166

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn hoặc có thời gian đến hạn còn lại từ một tháng đến ba tháng.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 4/2025	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 4/2025
a) Của công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của nhà đầu tư	74.844.489	2.023.704.243.090
- Cổ phiếu	74.811.918	2.023.635.477.420
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	32.571	68.765.670
Tổng cộng	74.844.489	2.023.704.243.090

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM): (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	15.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	180.000.000.000	139.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	100.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội	50.001.000.000	-
Tổng cộng	230.001.000.000	254.000.000.000

8. CÁC KHOẢN CHO VAY: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay ký quỹ (*)	25.599.333.644	25.599.333.644	-	-
Ứng trước tiền bán chứng khoán (**)	13.492.977.014	13.492.977.014	2.628.179.217	2.628.179.217
Tổng cộng	39.092.310.658	39.092.310.658	2.628.179.217	2.628.179.217

(*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản đảm bảo cho các khoản vay của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31/12/2025 giá trị thị trường làm tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ là 29.324.933.770 VND.

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

(**) Đây là các khoản ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	6.630.028.100	3.473.747.944
Phải thu tiền lãi giao dịch ký quỹ	125.717.551	-
Dự thu tiền lãi của các khoản đầu tư chưa đến ngày nhận	6.504.310.549	3.473.747.944
Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	106.445.545	11.193.723
Phải thu phí môi giới chứng khoán	44.880.599	4.969.426
Phải thu thuế thu nhập cá nhân chuyển nhượng	58.115.960	5.127.376
Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư	3.448.986	1.096.921
Trả trước cho người bán	-	-
Tổng cộng	6.736.473.645	3.484.941.667

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	799.852.984	1.195.186.694
Công cụ dụng cụ	861.664	14.785.472
Viễn thông, cước đường truyền	303.759.918	737.022.010
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	495.231.402	443.379.212
Chi phí trả trước dài hạn	435.400.206	1.029.443.665
Sửa chữa, cải tạo văn phòng		308.990.948
Công cụ dụng cụ	206.307.945	393.916.942
Viễn thông, cước đường truyền	91.666.650	191.666.658
Chi phí trả trước dài hạn khác	137.425.611	134.869.117
Tổng cộng	1.235.253.190	2.224.630.359

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2025	22.663.679.700	284.350.000	22.948.029.700
Tăng trong năm	2.804.127.200	-	2.804.127.200
Tại ngày 31/12/2025	25.467.806.900	284.350.000	25.752.156.900
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2025	5.858.017.137	273.811.290	6.131.828.427
Khấu hao trong kỳ	3.112.316.918	10.538.710	3.122.855.628
Tại ngày 31/12/2025	8.970.334.055	284.350.000	9.254.684.055
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2025	16.805.662.563	10.538.710	16.816.201.273
Tại ngày 31/12/2025	16.497.472.845	-	16.497.472.845

Tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình còn lại các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.280.037.000 VND (tại ngày 31/12/2024: 1.190.937.000 VND).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2025	12.919.312.000	30.000.000	12.949.312.000
Tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/09/2025	12.919.312.000	30.000.000	12.949.312.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2025	4.245.173.129	7.032.258	4.252.205.387
Khấu hao trong kỳ	1.300.925.400	6.000.000	1.306.925.400
Tại ngày 31/12/2025	5.546.098.529	13.032.258	5.559.130.787
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2025	8.674.138.871	22.967.742	8.697.106.613
Tại ngày 31/12/2025	7.373.213.471	16.967.742	7.390.181.213

Tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.634.460.000 VND (tại ngày 31/12/2024 là: 2.634.460.000 VND).

13. CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dài hạn		
Đặt cọc thuê văn phòng	226.446.000	226.446.000
Đặt cọc hợp đồng dịch vụ với HNX	52.000.000	32.000.000
Tổng cộng	278.446.000	258.446.000

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN: (Đơn vị tính: VND)

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty chứng khoán phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới năm trước, nhưng không vượt quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	75.258.560	80.162
Tiền lãi phân bổ	6.712.326	-
Tổng cộng	201.970.886	120.080.162

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

15.1 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phí giao dịch cho HOSE, HNX	186.258.594	42.239.606
Phải trả phí lưu ký cho VSDC	10.576.665	3.162.322
Tổng cộng	196.835.259	45.401.928

15.2 Phải trả người bán: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Quốc Tế Minh Việt	-	-
Công ty CP Công Nghệ Tài chính Goline	-	450.000.000
Khác	-	271.998.000
Tổng cộng	-	721.998.000

15.3 Chi phí phải trả ngắn hạn: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.857.617.389	1.239.880.331
Phí dịch vụ quản lý khác	1.222.761.299	1.727.439.327
Tổng cộng	3.080.378.688	2.967.319.658

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1.329.367.803	429.806.362
Thuế Giá trị gia tăng	8.843	14.223.491
Tổng cộng	1.329.376.646	444.029.853

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.675.000	45.675.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	45.675.000	45.675.000
- Cổ phiếu phổ thông	45.675.000	45.675.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.675.000	45.675.000
- Cổ phiếu phổ thông	45.675.000	45.675.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị vốn góp của chủ sở hữu (VND)	456.750.000.000	456.750.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Cổ đông	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực Tuyến	223.807.500.000	223.807.500.000
Lê Công Trường	77.647.500.000	77.647.500.000
Nguyễn Thị Mỹ Hòa	77.647.500.000	77.647.500.000
Lê Hùng Cường	77.647.500.000	77.647.500.000
Tổng cộng	456.750.000.000	456.750.000.000

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY: (Đơn vị tính: VND)

Loại chi phí hoạt động	Quý 4-2025	Quý 4-2024	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2025	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2024
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30.011.987	8.535.635	88.850.794	14.006.867
Chi phí môi giới chứng khoán	8.749.475.847	6.354.818.671	33.874.665.521	24.471.225.899
<i>Phí giao dịch chứng khoán môi giới</i>	537.505.224	113.686.846	1.654.859.197	215.359.129
<i>Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới</i>	167.499.984	137.499.984	670.528.208	550.000.008
<i>Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương</i>	330.874.018	630.071.658	1.274.235.011	1.815.552.599
<i>Chi phí công cụ, dụng cụ</i>	18.314.085	19.357.107	75.342.379	34.339.881
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	1.128.061.815	1.042.899.315	4.379.623.067	3.945.917.392
<i>Dịch vụ mua ngoài</i>	6.181.741.788	4.260.172.797	24.443.839.697	17.494.422.136
<i>Chi phí khác</i>	385.478.933	151.130.964	1.376.237.962	415.634.754
Tổng cộng	8.779.487.834	6.363.354.306	33.963.516.315	24.485.232.766

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY: (Đơn vị tính: VND)

Loại chi phí quản lý Công ty	Quý 4-2025	Quý 4-2024	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2025	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2024
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	2.751.430.173	2.431.130.034	9.721.474.897	9.346.777.405
Chi phí văn phòng phẩm	1.959.552	3.654.520	12.691.388	9.225.822
Chi phí công cụ, dụng cụ	34.246.528	49.603.554	165.649.426	187.118.265
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.131.943	9.784.374	50.157.961	96.224.863
Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	-	63.000.000	7.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	656.961.814	656.511.775	2.543.741.690	2.858.487.479
Chi phí khác	179.818.717	(906.006.577)	2.599.862.772	2.469.120.101
Tổng cộng	3.637.548.727	2.244.677.680	15.156.578.134	14.974.453.935

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP: (Đơn vị tính: VND)

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(23.300.593.274)	(27.487.907.313)
Các khoản điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận	(254.924.527)	2.130.502.840
Các khoản điều chỉnh tăng	1.460.073.538	2.130.502.840
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.714.998.065)	-
Thu nhập chịu thuế	(23.555.517.801)	(25.357.404.473)
Lỗ tính thuế mang sang	-	-
Thu nhập miễn thuế (cổ tức)	-	-
Thu nhập tính thuế	(23.555.517.801)	(25.357.404.473)
Thuế suất	-	-
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	-	-

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực Tuyến
Nguyễn Thị Mỹ Hòa
Lê Công Trường
Lê Hùng Cường
Đỗ Quang Thuận
Nguyễn Tấn Huy
Nguyễn Lê Thúy

Mối quan hệ

Cổ đông
Cổ đông
Cổ đông
Cổ đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Tổng Giám đốc
(Miễn nhiệm ngày 31/07/2025)
Tổng Giám đốc

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan: (Đơn vị tính: VND)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm 2025	Năm 2024
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực Tuyến	Góp vốn	-	146.632.500.000
	Chi phí dịch vụ phát triển phần mềm	18.314.818.000	14.358.115.863
	Chi phí dịch vụ hợp tác	1.326.164.206	401.358.433
	Mua tài sản thanh lý	-	58.563.677
Lê Hùng Cường	Góp vốn	-	50.872.500.000
Nguyễn Thị Mỹ Hòa	Góp vốn	-	50.872.500.000
	Phí giao dịch mua bán chứng khoán	636.195	1.240.350
	Phí lưu ký	38.529	24.348
Lê Công Trường	Góp vốn	-	50.872.500.000
	Phí giao dịch mua bán chứng khoán	27.050	198.020
	Phí lưu ký	20.142	891
Đỗ Quang Thuận	Phí giao dịch mua bán chứng khoán	396.670	47.800
	Phí lưu ký	47.041	5.414
Nguyễn Tấn Huy	Phí giao dịch mua bán chứng khoán	33.875	302.137
	Phí lưu ký	129	6.420
Nguyễn Lê Thúy	Phí giao dịch mua bán chứng khoán	4.098.751	2.103.231
	Phí lưu ký	369.978	7.476

24. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2025 của Công ty ghi nhận mức lỗ -4,91 tỷ đồng, tương ứng với tăng lỗ 27,6% so với Quý 4/2024. Sự biến động này chủ yếu đến từ các nguyên nhân sau:

- Tổng doanh thu của Quý 4/2025 đạt hơn 7,5 tỷ đồng, tăng 57,2% (tương ứng mức tăng thêm 2,73 tỷ đồng) so với Quý 4/2024, trong đó doanh thu từ hoạt động cho vay, ứng trước và doanh thu hoạt động môi giới tăng mạnh lần lượt tăng 771,2% và 361% so với cùng kỳ năm trước nhờ vào sự hồi phục của thị trường chứng khoán.

- Tổng chi phí của Quý 4/2025 ghi nhận ở mức 12,42 tỷ đồng, tăng hơn 44% so với Quý 4/2024, trong đó chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh nhất, tăng hơn 62,1% và chi phí hoạt động kinh doanh tăng hơn tăng 38%% so với Quý 4/2024.

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 4/2025 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động riêng.


HUỲNH THỊ KIỀU THƯƠNG
Phụ trách Kế toán


NGUYỄN LÊ THÚY
Tổng Giám đốc
TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026